

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương I theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch UBKT
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên UBKT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Văn Dũng	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Tạ Văn Dũng – Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 1218/GUQ-CPC1 ngày 21 tháng 07 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.756.030.209.959	1.755.509.241.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.121.638.986	5.299.887.827
1. Tiền	111		5.121.638.986	5.299.887.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	39.000.000.000	97.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		39.000.000.000	97.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		727.914.139.449	604.516.102.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	698.549.592.440	589.597.777.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	20.740.990.898	8.532.303.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	14.423.448.279	13.404.970.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6.1	(5.799.892.168)	(7.018.949.026)
IV. Hàng tồn kho	140	8	943.009.750.826	1.010.910.401.502
1. Hàng tồn kho	141		953.160.177.168	1.021.180.332.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(10.150.426.342)	(10.269.931.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.984.680.698	37.382.850.074
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	2.059.893.844	2.326.822.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		27.845.862.356	32.385.808.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	1.078.924.498	2.670.219.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.270.953.891	150.692.401.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		539.550.400	739.550.400
1. Phải thu dài hạn khác	215		539.550.400	739.550.400
II. Tài sản cố định	220		89.810.530.094	89.262.008.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	59.405.617.294	61.396.775.250
- Nguyên giá	222		220.394.308.272	220.352.168.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.988.690.978)	(158.955.393.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	30.404.912.800	27.865.232.800
- Nguyên giá	228		33.111.346.000	30.571.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	11		2.539.680.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	2.539.680.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	31.920.620.339	31.404.088.939
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.511.198.461	32.511.198.461
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(590.578.122)	(1.107.109.522)
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
V. Tài sản dài hạn khác	270		27.000.253.058	26.747.074.069
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	24.471.528.086	24.218.349.097
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		2.528.724.972	2.528.724.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.905.301.163.850	1.906.201.643.352
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.293.605.751.854	1.316.529.926.710
I. Nợ ngắn hạn	310		1.293.605.751.854	1.316.529.926.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	661.998.138.459	634.989.604.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	4.927.818.290	7.863.793.553
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	223.751.000	230.251.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	22.429.713.064	20.440.860.144
5. Phải trả người lao động	315		6.126.445.470	15.384.959.312
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	5.514.886.188	6.879.167.833
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		678.815.000	548.600.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	2.817.847.866	5.137.105.102
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	574.794.419.177	610.875.667.651
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	14.093.917.340	14.179.917.340
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		611.695.411.996	589.671.716.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		399.460.420.216	377.436.724.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		377.436.724.862	264.354.369.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.023.695.354	113.082.355.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.905.301.163.850	1.906.201.643.352

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	569.272.736.598	485.123.809.396	569.272.736.598	485.123.809.396	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		569.272.736.598	485.123.809.396	569.272.736.598	485.123.809.396	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	504.124.588.753	404.350.749.177	504.124.588.753	404.350.749.177	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		65.148.147.845	80.773.060.219	65.148.147.845	80.773.060.219	
6. Lãi/lỗ từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	4.050.510.099	6.630.812.480	4.050.510.099	6.630.812.480	
8. Chi phí tài chính	23	25	6.201.487.960	14.310.498.711	6.201.487.960	14.310.498.711	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		8.182.496.074	4.028.638.473	8.182.496.074	4.028.638.473	
9. Chi phí bán hàng	25	26	31.392.785.025	28.819.023.826	31.392.785.025	28.819.023.826	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.054.902.222	5.284.098.639	4.054.902.222	5.284.098.639	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		27.549.482.737	38.990.251.523	27.549.482.737	38.990.251.523	
12. Thu nhập khác	31	27	24.209.597		24.209.597		
13. Chi phí khác	32	27	2.750.000	24.842.153	2.750.000	24.842.153	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.459.597	(24.842.153)	21.459.597	(24.842.153)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.570.942.334	38.965.409.370	27.570.942.334	38.965.409.370	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	5.547.246.980	7.807.530.305	5.547.246.980	7.807.530.305	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		22.023.695.354	31.157.879.065	22.023.695.354	31.157.879.065	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.050	1.485	1.050	1.485		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.050	1.485	1.050	1.485		

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026



[Handwritten signature]

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.570.942.334	38.965.409.370
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.780.118.782	2.070.195.398
- Các khoản dự phòng	03		(1.855.093.406)	(73.790.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.160.111.096)	6.162.242.990
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.112.859.392)	(26.243.301)
- Chi phí lãi vay	06		8.182.496.074	4.028.638.473
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.405.493.296	51.126.452.730
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.847.739.556)	(77.249.744.872)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.020.155.824	18.562.461.263
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.171.598.430	(19.321.176.843)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		266.928.832	439.524.102
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.550.605.678)	(3.995.692.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.149.802.003)	(7.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(86.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.769.970.855)	(37.438.175.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(90.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.112.859.392	26.243.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.512.859.392	(63.756.699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		376.329.770.865	225.539.790.164
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(412.411.019.339)	(189.311.492.640)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.081.248.474)	36.222.137.524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.661.640.063	(1.279.794.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.299.887.827	9.507.536.737
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>3.160.111.096</i>	<i>11.687.200</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.121.638.986	8.239.429.105

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xi nghiệp Dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương I theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 274 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 286 người).

Cấu trúc Công ty

Trong năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“đơn vị trực thuộc”). Chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, khối 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí bản quyền phần mềm;
- Chi phí bảo hiểm;
- Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(*) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Tiền mặt	297.566.658	617.516.560
Tiền gửi ngân hàng	4.824.072.328	4.682.371.267
Tương đương tiền	10.000.000.000	
Cộng	15.121.638.986	5.299.887.827

5. ĐẦU TƯ NẢM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	97.400.000.000
Cộng	39.000.000.000	97.400.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Bệnh Viện Bạch Mai	11.461.766.860	8.125.980.000
Bệnh Viện Chợ Rẫy	30.318.547.250	17.747.435.470
Bệnh Viện Trung Ương Huế	15.193.517.100	10.897.574.000
BỆNH VIỆN K	17.516.096.300	15.171.541.800
Bệnh Viện Quân Y 175	20.029.885.100	12.146.953.600
Bệnh Viện Ung Bướu	21.130.592.000	16.002.944.050
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ	12.328.495.400	9.224.665.400
Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	16.077.777.068	2.849.920.398
Khách hàng khác	554.492.915.362	497.422.713.396
Phải thu từ các bên liên quan	-	8.049.432
Cộng	698.549.592.440	589.597.777.546

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(5.799.892.168)

(7.018.949.026)

Chỉ tiết tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.018.949.026	3.170.157.489
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.736.037.966	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.955.094.824)	-
Số cuối kỳ	5.799.892.168	3.170.157.489

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. - Malaysia	7.306.560.000	-
PHARMACHEM CO.,LTD	3.638.626.531	-
JOINT STOCK COMPANY "KALCEKS"	3.428.774.400	3.428.774.400
Các khoản trả trước khác	6.367.029.967	5.103.528.899
Cộng	20.740.990.898	8.532.303.299

6.3. Nợ xấu

Đối tượng nợ	31/03/2026	Giá trị có thể thu hồi	01/01/2026	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc		Giá gốc	
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	168.000.000	-	168.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH	38.184.300	-	38.184.300	-
Bệnh Viện 30-4	1.180.366.679	42.997.500	1.180.366.679	85.515.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	411.844.100	260.850.870	1.124.639.000	759.807.300
Bệnh viện Bãi Cháy	14.854.687	900.000	14.854.687	900.000
Các khoản phải thu quá hạn khác	10.084.044.514	5.731.882.789	11.427.935.891	6.088.808.731
Cộng	11.897.294.280	6.036.631.159	13.953.980.557	6.935.031.531

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	31/03/2026	Dự phòng	01/01/2026	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
Ký quỹ, ký cược	16.070.000	-	16.070.000	-
Phải thu khác	14.407.378.279	-	13.388.900.672	-
Cộng	14.423.448.279	-	13.404.970.672	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	27.840.881.942		45.878.147.627	
Hàng hóa	925.319.295.226	(10.150.426.342)	975.302.185.365	(10.269.931.490)
Cộng	953.160.177.168	(10.150.426.342)	1.021.180.332.992	(10.269.931.490)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.269.931.490	24.005.875.574
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(119.505.148)	-
Số cuối kỳ	10.150.426.342	24.005.875.574

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	158.885.859.998	36.922.267.023	21.120.475.247	3.423.566.189	220.352.168.457
- Mua trong năm	-	42.139.815	-	-	42.139.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	158.885.859.998	36.964.406.838	21.120.475.247	3.423.566.189	220.394.308.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	105.579.351.961	35.484.269.660	14.736.614.425	3.155.157.161	158.955.393.207
- Khấu hao trong năm	1.226.289.884	421.053.162	360.246.081	25.708.644	2.033.297.771
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	106.805.641.845	35.905.322.822	15.096.860.506	3.180.865.805	160.988.690.978
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	53.306.508.037	1.437.997.363	6.383.860.822	268.409.028	61.396.775.250
- Tại ngày cuối kỳ	52.080.218.153	1.059.084.016	6.023.614.741	242.700.384	59.405.617.294
Đã khấu hao hết	79.649.290.922	29.791.004.159	11.169.368.493	3.229.429.825	123.839.093.399

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.870.452.800	-	2.701.213.200	30.571.666.000	
- Mua trong năm	-	-	-	-	
- Tặng khác		2.539.680.000		2.539.680.000	
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác				-	
Số dư cuối kỳ	27.870.452.800	2.539.680.000	2.701.213.200	33.111.346.000	
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.220.000	-	2.701.213.200	2.706.433.200	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	
- Tặng khác				-	
- Thanh lý nhượng bán				-	
- Giảm khác				-	
Số dư cuối kỳ	5.220.000	-	2.701.213.200	2.706.433.200	
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	5.220.000	-	2.701.213.200	2.706.433.200	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	27.865.232.800	-	-	27.865.232.800	
- Tại ngày cuối kỳ	27.865.232.800	2.539.680.000	-	30.404.912.800	

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
	31/03/2026
	01/01/2026
Sửa chữa lớn, cải tạo tài sản cố định	-
Cộng	-



12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026					01/01/2026					Đơn vị tính: đồng
	Tỉ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPCI Hà Nội (i)	16,43 %	5.333.332	27.776.985.675	-	630.399.842.400	16,43 %	5.333.332	27.776.985.675	-	618.133.178.800	
Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Phẩm Mekophar (i)	0,26%	67.082	2.790.867.722	(590.578.122)	2.200.289.600	0,26%	67.082	2.790.867.722	(1.107.109.522)	1.683.758.200	
Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (i)	1,00%	99.825	971.029.662	-	2.665.327.500	1,00%	99.825	971.029.662	-	2.545.537.500	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm (i)	0,16%	46.816	300.659.375	-	(ii)	0,16%	46.816	300.659.375	-	(ii)	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidiapha (i)	0,10%	21.600	472.871.724	-	1.304.640.000	0,10%	21.600	472.871.724	-	1.252.800.000	
Công ty cổ phần được Tuyên Quang Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)	
	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	
Cộng			32.511.198.461	(590.578.122)				32.511.198.461	(1.107.109.522)		

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.



13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.059.893.844	2.326.822.676
Cộng	2.059.893.844	2.326.822.676
Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước (i)	24.471.528.086	24.218.349.097
Cộng	24.471.528.086	24.218.349.097

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

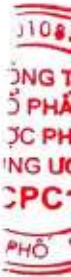
Chỉ tiêu	31/03/2026		Đơn vị tính: đồng 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Angeion Medical International Pte. Ltd.	26.601.477.450	26.601.477.450	40.585.361.370	40.585.361.370
Công Ty Cổ Phần 4-Life Việt Nam	40.500.078.267	40.500.078.267	34.786.455.105	34.786.455.105
Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Y	32.186.794.841	32.186.794.841	24.709.866.656	24.709.866.656
Celltrion, INC.	181.191.461.038	181.191.461.038	195.096.097.291	195.096.097.291
Ever Neuro Pharma GMBH	21.448.103.508	21.448.103.508	14.390.668.703	14.390.668.703
Hyphens Pharma Pte. Ltd	56.277.154.480	56.277.154.480	64.531.099.687	64.531.099.687
Inbiotech L.t.d	27.977.642.589	27.977.642.589	33.435.062.195	33.435.062.195
Novapri Lifescience Private Limited	39.879.679.823	39.879.679.823		
Các nhà cung cấp khác	223.505.631.076	223.505.631.076	218.383.574.589	218.383.574.589
Phải trả cho các bên liên quan	12.430.115.387	12.430.115.387	9.071.419.179	9.071.419.179
Cộng	661.998.138.459	661.998.138.459	634.989.604.775	634.989.604.775

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Mười Tháng Ba	1.528.520.660	
Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Xuân Anh	1.636.650.000	
Các đối tượng khác	1.762.647.630	7.863.793.553
Cộng	4.927.818.290	7.863.793.553

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	57.201.433	32.689.336.205	(32.746.163.124)	-	-	374.514
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	10.805.134.041		(10.805.134.041)	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.281.144.419		(1.281.144.419)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.149.802.003	5.547.246.980		(3.149.802.003)	-	5.547.246.980
- Thuế thu nhập cá nhân	-	351.765.138	1.127.585.956		(2.113.239.065)	633.887.971	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.670.219.171	-	2.225.182.644		-	445.036.527	-
- Các loại thuế khác	-	-	-		-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.882.091.570	-		-	-	16.882.091.570
Cộng	2.670.219.171	20.440.860.144	53.675.630.245	(32.746.163.124)	(17.349.319.528)	1.078.924.498	22.429.713.064



16. PHẢI TRẢ CÓ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	223.751.000	230.251.000
Cộng	223.751.000	230.251.000

(*) Tại BCTC năm 2025, chỉ tiêu này thể hiện ở khoản "Phải trả ngắn hạn khác"

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
- Chi phí lãi vay	585.813.939	539.737.482
- Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	4.500.000.000	4.500.000.000
- Chi phí trích trước khác	429.072.249	1.839.430.351
Cộng	5.514.886.188	6.879.167.833

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	31/03/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	36.752.720	36.740.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (hàng nhập khẩu)	509.164.575	130.325.888
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (trong nước)	932.000.000	1.363.415.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	624.706.938	
- Các khoản thu hộ chi hộ hàng ủy thác (*)	715.223.633	3.606.624.114
Cộng	2.817.847.866	5.137.105.102

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác.

19. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2026		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	566.965.419.177	566.965.419.177	376.129.770.865	410.911.019.339	601.746.667.651	601.746.667.651
Vay cá nhân	7.829.000.000	7.829.000.000	200.000.000	1.500.000.000	9.129.000.000	9.129.000.000
Cộng	574.794.419.177	574.794.419.177	376.329.770.865	412.411.019.339	610.875.667.651	610.875.667.651

19.1 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	31/03/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	7.829.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	6,8%	Tin chấp
Cộng	7.829.000.000			



19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối kỳ (đồng)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tân Bình	100.049.094.079	Kỳ hạn vay khoảng 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,5% - 7,3%	Tin chấp
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Hoàn Kiếm (VND)	57.487.596.129	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	3,7% - 7,3%	Tin chấp
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - CN Quang Trung	7.800.000.000	Kỳ hạn vay khoảng 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 6 tháng 4 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,5% - 5%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	6.680.281.518	Kỳ hạn vay khoảng 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	6,60%	Tin chấp
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Tân Bình	70.580.497.968	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 11 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,2% - 6,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi Nhánh SỐ GIAO DỊCH	63.907.113.951	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 14 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	3,6% - 7,1%	Tin chấp
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi Nhánh Đồng Đa	99.120.117.430	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4% - 7,1%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	14.022.140.255	Kỳ hạn vay từ 3 đến 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	6,60%	Tin chấp
NH TMCP Quân Đội	29.080.261.603	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 7 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	3,8% - 7%	Tin chấp
NH TMCP Công Thương VN CN HN (VND)	7.383.894.000	Kỳ hạn vay từ 2 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 23 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,4% - 7%	Tin chấp
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch (VND)	110.854.422.244	Kỳ hạn vay từ 3 đến 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4% - 7%	Tin chấp
Cộng	566.965.419.177			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
- Số đầu kỳ	14.179.917.340	672.051.279
- Trích lập trong kỳ		16.652.816.826
- Sử dụng trong kỳ	(86.000.000)	(10.244.828.583)
- Số cuối kỳ	14.093.917.340	7.080.039.522

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng				
Năm trước				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	299.295.143.281	511.530.135.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ			31.157.879.065	31.157.879.065
Cổ tức 2024				
Quỹ thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban TGD 2024		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2024		-		
Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2024		-		
Tạm ứng cổ tức năm 2024				
Biến động khác				
Số dư cuối kỳ	209.790.000.000	2.444.991.780	330.453.022.346	542.688.014.126
Năm nay				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	377.436.724.862	589.671.716.642
Lợi nhuận thuần trong kỳ			22.023.695.354	22.023.695.354
Cổ tức 2025				
Quỹ thưởng HĐQT, Ban TGD, KTT, Phụ trách QT kiêm thư ký 2025		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2025		-		
Thưởng hoàn thành kế hoạch và vượt chỉ tiêu KH lợi nhuận 2025		-		
Biến động khác				
Số dư cuối kỳ	209.790.000.000	2.444.991.780	399.460.420.216	611.695.411.996

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026			Đơn vị tính: Số cổ phiếu 01/01/2026		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Dược VN - CTCP	13.721.550	13.721.550	65,41%	13.721.550	13.721.550	65,41%
Ông Lê Nam Thắng	1.689.000	1.689.000	8,05%	1.689.000	1.689.000	8,05%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,24%	1.518.800	1.518.800	7,24%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,77%	1.210.940	1.210.940	5,77%
Cổ đông khác	2.838.710	2.838.710	13,53%	2.838.710	2.838.710	13,53%
Cộng	20.979.000	20.979.000	100,00%	20.979.000	20.979.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức năm 2025	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-
Cổ tức năm 2024	-	-
Cộng		
Cổ tức đã trả trong kỳ	6.500.000	6.160.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	16.454	11.826
- Euro (EUR)	253	258

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Tổng doanh thu	569.272.736.598	485.123.809.396
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	566.739.537.263	481.170.187.475
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.533.199.335	3.953.621.921
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	569.272.736.598	485.123.809.396
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	569.272.736.598	484.975.586.796
Doanh thu đối với bên liên quan	45.000.000	148.222.600

23.2 Doanh thu tài chính

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.019.227.392	4.643.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.816.000	21.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.306.962	
Lãi tỉ giá thanh toán NCC	1.078.754.141	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.904.405.604	6.604.569.179
Cộng	4.050.510.099	6.630.812.480

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	504.244.093.901	404.350.749.177
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(119.505.148)	
Cộng	504.124.588.753	404.350.749.177

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.182.496.074	4.028.638.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.355.650.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(73.790.200)
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(516.531.400)	
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá khác	(1.464.476.714)	-
Cộng	6.201.487.960	14.310.498.711

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.682.453.330	13.646.111.220
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	696.532.942	1.122.769.188
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.890.506	522.231.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.033.297.771	1.814.883.830
Thuế, phí, lệ phí	2.225.182.644	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.298.216.530	5.079.313.604
Chi phí bằng tiền khác	9.362.211.302	6.633.714.368
Cộng	31.392.785.025	28.819.023.826
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.505.077.644	3.353.709.130
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.241.482	8.316.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí	255.311.568	1.343.104.112
Chi phí dự phòng	(1.219.056.858)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.799.560	5.854.545
Chi phí bằng tiền khác	1.444.528.826	573.114.852
Cộng	4.054.902.222	5.284.098.639

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	24.209.597	
Tiền bồi thường	24.209.597	
Khác		
Chi phí khác	2.750.000	24.842.153
Các khoản phạt	2.750.000	24.505.270
Khác		336.883
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	21.459.597	(24.842.153)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa để bán	504.244.093.901	404.350.749.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.664.930	1.653.316.804
Chi phí nhân công	16.187.530.974	16.999.820.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.322.016.090	5.085.168.149
Chi phí khấu hao, hao mòn và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	4.513.791.983	3.157.987.942
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(1.219.056.858)	-
Chi phí khác	10.806.740.128	7.206.829.220
Cộng	539.691.781.148	438.453.871.642

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.547.246.980	7.807.530.305
Điều chỉnh thuế của năm trước		
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	5.547.246.980	7.807.530.305

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.570.942.334	38.965.409.370
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.514.188.467	7.793.081.874
Các khoản điều chỉnh tăng	42.421.713	18.768.431
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	53.108.564	24.842.153
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Thù lao HĐQT	159.000.000	69.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	9.363.200	4.320.000
Thu nhập từ cổ tức	46.816.000	21.600.000
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho		
Chi phí thuế TNDN	5.547.246.980	7.807.530.305

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

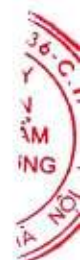
	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Dự phòng hàng không đạt chất lượng		4.615.812.818
Dự phòng hàng tồn kho, chi phí đào tạo PCCC, thưởng KD 2025, khấu hao TSCĐ	2.528.724.972	
Cộng	2.528.724.972	4.615.812.818

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")

Danh sách các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này được trình bày ở phần Thông tin chung.



Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ tức đã công bố	-	-
	Cổ tức đã trả	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Bán hàng hóa và dịch vụ	45.000.000	148.222.600
	Cổ tức đã nhận	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.215.384	13.300.000
	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.319.565.572	3.655.198.320
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.366.258.000	3.314.416.377

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán:

Tên	Năm nay	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	75.000.000		60.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hải			190.277.294
Ông Nguyễn Huy Thanh	242.755.287		177.785.832
Ông Tạ Văn Dũng	329.015.113		182.700.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	24.000.000		24.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	60.000.000		45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hòa	249.288.673		195.654.393
TỔNG CỘNG	980.059.073		875.417.519



31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.900.730.570	8.900.730.535
Từ 1 – 5 năm	43.790.860.660	43.790.860.670
Trên 5 năm	103.676.218.595	105.835.767.912
Cộng	156.367.809.825	158.527.359.117

Đơn vị tính: đồng

32. Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.023.695.354	31.157.879.065
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ		
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.023.695.354	31.157.879.065
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.050	1.485
- Lãi suy giảm	1.050	1.485

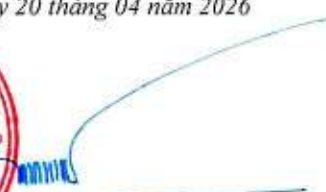
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026









Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

